

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ - MNTT ngày 03/4/2025 của Trường Mầm non Toàn Thắng)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		00		
1.2	Mức thu:				
1.3	Tổng số thu trong năm	00	00		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	00	00		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	00	00		
1.6	Số chi trong năm	00	00		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	00	00		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		00		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		00		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	00	00		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	Tiền học thêm thứ 7, hè T6+7+8				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		00		
2.1.2	Mức thu: Chia làm 2 mức, thu theo số buổi trẻ đi học thực tế	00			
	Trong đó: - Nhà trẻ:				
	- Mẫu giáo:				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học: (78%)				

THÂN DÂN

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (20%)				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)				
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có; chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ:				
4.1.	Tiền ăn bán trú:				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu (theo số buổi thực tế học sinh đi học)				
	Trong đó: - Tiền ăn: 20.000				
	- Chắt dốt: 2.000				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chắt dốt để chế biến thức ăn cho học sinh				
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2.	Tiền mua sắm thiết bị phục vụ bán trú				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.2	Mức thu - cháu mới				
	- cháu cũ				
4.3.3	Tổng số thu trong năm				
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
4.3.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng ăn ngủ cho học sinh phục vụ công tác bán trú				
4.2.7	Số dư cuối năm				
4.3.	Hỗ trợ cô nuôi (người nấu ăn)				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.2	Mức thu: theo số học sinh thực tế/ số cô nuôi thực tế mức thu từ 60.000đ đến 90.000đ				
4.3.3	Tổng số thu trong năm				
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho cô nuôi: (98%)				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (0%)				

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)				
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.4.	Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.4.2	Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế				
4.4.3	Tổng số thu trong năm				
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
4.4.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho giáo viên trông trẻ: (73%)				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (20%)				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)				
4.4.7	Số dư cuối năm				
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Học tiếng anh Phomic				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu: thu theo số trẻ đăng ký				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
5.1.7	Số dư cuối năm				
6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Bảo vệ				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu:				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Dã chi				
6.1.5	Dư				
6.2	Mua sắm đồ dùng học tập, đồ dùng nguyên học liệu cho trẻ				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu:				
	Nhà trẻ: 78 học sinh				
	3 tuổi: 122 học sinh				
	4 tuổi: 149 học sinh				
	5 tuổi: 146 học sinh				
6.2.3	Tổng thu				
6.2.4	Dã chi				

TIỀN
 RƯỜNG
 M NC
 S N TH

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6.2.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	00			
1	Chi sự nghiệp	00			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	00			
	Chi thanh toán cá nhân	00			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00			
	Chi tham quan học tập	00			
	Chi mua sắm sửa chữa	00			
	Chi khác	00			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	00			
	Chi thanh toán cá nhân	00			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00			
	Chi tham quan học tập	00			
	Chi mua sắm sửa chữa	00			
	Chi khác	00			
2	Chi quản lý hành chính	00			
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	00			
	Chi thanh toán cá nhân	00			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00			
	Chi tham quan học tập	00			
	Chi mua sắm sửa chữa	00			
	Chi khác	00			
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	00			
	Chi thanh toán cá nhân	00			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00			
	Chi tham quan học tập	00			
	Chi mua sắm sửa chữa	00			
	Chi khác	00			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học thêm				
3	Trông trẻ ngoài giờ hành chính				
4	Hỗ trợ nấu ăn				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	00			
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.285.922.000	4.285.922.000		
1	Chi quản lý hành chính	00			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	00			
	Chi thanh toán cá nhân	00			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00			

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Chi tham quan học tập	00			
	Chi mua sắm sửa chữa	00			
	Chi khác	00			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	00			
	Chi thanh toán cá nhân	00			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	00			
	Chi tham quan học tập	00			
	Chi mua sắm sửa chữa	00			
	Chi khác	00			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.285.922.000	1.066.419.156	24,88 %	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.285.922.000	1.066.419.156	24,88 %	
	Chi thanh toán cá nhân	933.697.753	933.697.753		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	23.235.000	23.235.000		
	Chi mua sắm sửa chữa	32.200.000	32.200.000		
	Chi khác	77.286.403	77.286.403		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Toàn Thắng, ngày 3 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Màu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Đào Thị Thoáng